

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG KHÁNH HÒA

Thôn Cây Sung, Xã Diên Tân, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa



ĐÀNH THẠNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2022

Tháng 7 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 27



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG KHÁNH HÒA

Thôn Cây Sung, Xã Diên Tân, Huyện Diên Khánh,Tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh hòa (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến 30 tháng 06 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên
Ông Nguyễn Ninh Dũng	Thành viên

Ban Tổng Giám Đốc

Ông Nguyễn Nhật Hoàng	Tổng Giám đốc
-----------------------	---------------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Nhật Hoàng

Tổng Giám Đốc

Diên Khánh, ngày 20 tháng 07 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		188.520.293.299	209.839.512.902
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	14.374.993.427	11.531.273.057
1	Tiền	111		14.374.993.427	11.531.273.057
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	78.000.000.000	137.434.950.000
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	75.434.950.000
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		78.000.000.000	62.000.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		77.230.853.923	42.349.964.455
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	71.340.135.953	35.936.186.348
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.808.096.721	5.158.905.478
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.000.913.071	4.091.453.210
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(2.918.291.822)	(2.836.580.581)
IV.	Hàng tồn kho	140	9	18.327.988.874	17.747.258.017
1	Hàng tồn kho	141		18.327.988.874	17.747.258.017
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		586.457.075	776.067.373
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	582.386.062	776.067.373
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	4.071.013	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		100.557.163.694	105.557.402.361
II.	Tài sản cố định	220		16.493.690.618	20.078.988.916
1	Tài sản cố định hữu hình	221	10	15.834.672.665	19.288.167.373
	- Nguyên giá	222		133.608.256.680	132.206.204.440
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(117.773.584.015)	(112.918.037.067)
2	Tài sản cố định vô hình	227	11	659.017.953	790.821.543
	- Nguyên giá	228		1.581.643.083	1.581.643.083
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(922.625.130)	(790.821.540)
III.	Bất động sản đầu tư	230	12	-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	13	1.422.769.885	1.342.172.761
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.422.769.885	1.342.172.761
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	66.060.031.250	66.060.031.250
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		66.060.031.250	66.060.031.250
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		16.580.671.941	18.076.209.434
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	14	16.580.671.941	18.076.209.434
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		289.077.456.993	315.396.915.263


 Nguyễn Nhật Hoàng
 Tổng Giám Đốc

Diên Khánh, ngày 20 tháng 7 năm 2022

Vi Võ Hiệp



Kế toán trưởng

Võ Công Thòa



Người lập biểu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1		2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		96.410.661.868	123.208.285.960
I.	Nợ ngắn hạn	310		86.079.249.324	112.887.733.416
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	20.899.483.476	41.775.499.700
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.045.681.160	1.001.563.783
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.074.268.605	4.670.803.475
4	Phải trả người lao động	314		8.061.139.485	6.283.981.206
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	7.392.032.045	6.135.050.988
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	18	10.016.093.353	10.065.252.507
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	34.589.770.506	42.954.801.063
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		780.694	780.694
II.	Nợ dài hạn	330		10.331.412.544	10.320.552.544
1	Phải trả dài hạn khác	337	18	10.331.412.544	10.320.552.544
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		192.666.795.125	192.188.629.303
I.	Vốn chủ sở hữu	410	20	192.666.795.125	192.188.629.303
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.999.880.000	124.999.880.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.999.880.000	124.999.880.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		(538.200)	(538.200)
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		13.107.165.852	13.107.165.852
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.560.287.473	54.082.121.651
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		54.082.121.651	40.725.654.566
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		478.165.822	13.356.467.085
6	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		289.077.456.993	315.396.915.263



Nguyễn Nhật Hoàng

Tổng Giám Đốc

Diên Khánh, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Vi Võ Hiệp

Kế toán trưởng

Võ Công Thòa

Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG KHÁNH HÒA

Thôn Cây Sung, Xã Diên Tân, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa

MẪU SỐ B 02a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 2.2022	Quý 2.2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	23	85.211.875.884	77.755.533.791	135.376.624.402	146.099.329.804
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		2.819.578.978	3.455.948.818	4.932.854.850	5.607.941.351
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		82.392.296.906	74.299.584.973	130.443.769.552	140.491.388.453
4. Giá vốn hàng bán	11	24	50.866.863.223	42.580.795.347	82.467.714.646	82.435.015.315
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		31.525.433.683	31.718.789.626	47.976.054.906	58.056.373.138
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.041.347.902	788.467.677	3.820.432.225	1.501.513.095
7. Chi phí tài chính	22	27	571.134.106	557.393.727	1.172.350.038	1.029.093.614
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		570.721.106	556.484.636	1.171.937.038	1.027.570.018
8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	28	24.014.819.131	23.027.224.816	42.846.700.276	45.552.651.831
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	4.082.403.503	9.903.411.833	7.949.916.972	13.347.439.821
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22)+24-25 - 26}	30		3.898.424.845	(980.773.073)	(172.480.155)	(371.299.033)
12. Thu nhập khác	31		790.034.639	1.051.487.944	879.686.620	1.079.900.952
13. Chi phí khác	32		71.168.737	500.866.151	109.499.188	515.216.362
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		718.865.902	550.621.793	770.187.432	564.684.590
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.617.290.747	(430.151.280)	597.707.277	193.385.557
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	119.541.455	(86.030.256)	119.541.455	38.677.111
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		4.497.749.292	(344.121.024)	478.165.822	154.708.446
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
21. Lợi nhuận trên cổ phiếu	70	30	360	(28)	38	13



Nguyễn Nhật Hoàng

Võ Công Thòa

Nguyễn Nhật Hoàng

Tổng Giám Đốc

Diên Khánh, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Vi Võ Hiệp

Kế toán trưởng

Võ Công Thòa

Người lập biểu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1		2	3	4
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	1	597.707.277	193.385.557
2.	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao TSCĐ	2	5.099.358.298	5.571.457.029
	- Các khoản dự phòng	3	81.711.241	5.737.984.000
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(2.067.625.225)	(1.530.415.407)
	- Chi phí lãi vay	6	1.171.937.038	1.027.570.018
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	4.883.088.629	10.999.981.197
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(35.907.654.067)	(3.765.949.451)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(580.730.857)	(6.792.968.278)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(15.264.223.670)	(4.248.581.085)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.689.218.804	356.995.250
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	75.434.950.000	-
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.171.937.038)	(1.050.401.086)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.287.911.320)	(784.646.621)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	273.260.000	98.580.000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(62.996.830)	(44.200.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	26.005.063.651	(5.231.190.074)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(639.077.669)	(1.203.629.091)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	30.000.000
2.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(16.000.000.000)	(52.750.000.000)
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	20.000.000.000
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	24.502.400.000
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.842.764.945	101.735.951
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.796.312.724)	(9.319.493.140)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	81.018.330.281	66.813.749.699
2.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(89.383.360.838)	(59.617.214.828)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.365.030.557)	7.196.534.871
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	2.843.720.370	(7.354.148.343)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.531.273.057	18.596.245.584
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	14.374.993.427	11.242.097.241



Nguyễn Nhật Hoàng
Tổng Giám Đốc

Diên Khánh, ngày 20 tháng 7 năm 2022

(Signature)

Vi Võ Hiệp
Kế toán trưởng

(Signature)

Võ Công Hòa
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Khánh Hòa được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3703000207 ngày 09/06/2006 và Giấy chứng nhận kinh doanh được thay đổi lần 11 số 4200283916 ngày 27/02/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 ngày 01/10/2021, vốn điều lệ của Công ty là 124.999.880.000 đồng theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐQT ngày 23/09/2021 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chứng khoán số 09/2010/GCNCP-VSD-4 ngày 06/10/2021.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày Số cuối kỳ là 524 người (tại ngày Số đầu kỳ là 521 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Khai thác nước khoáng thiên nhiên; Sản xuất đồ uống không cồn, sản xuất nước khoáng thiên nhiên đóng chai; Mua bán thực phẩm, mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Khách sạn, nhà hàng ăn uống; Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới bất động sản, định giá bất động sản, đấu giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Chi nhánh hạch toán trực thuộc:

Công ty CP Nước khoáng Khánh hòa - Chi nhánh Miền Bắc tại TT2 - 35 Khu đô thị mới Đại Kim, ngõ 66 đường Kim Giang, P. Đại Kim, Q. Hoàng Mai, TP Hà Nội, VN: . Mã số thuế: 42002839164-011.

2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến 30 tháng 06 năm 2022.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.



Tiền thuê đất trả trước: Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (12 tháng).

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 3-8 năm.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-15
Máy móc, thiết bị	05-12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Với Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài không tiến hành phân bổ.

Bảng sáng chế và thương hiệu

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ..

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.



Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	302.212.044	166.199.219
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.072.781.383	11.365.073.838
Cộng	<u>14.374.993.427</u>	<u>11.531.273.057</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG KHÁNH HÒA

Thôn Cây Sung, Xã Diên Tân, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa

MẪU SỐ B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	75.434.950.000
a1) Tổng giá trị cổ phiếu	-	-	-	75.434.950.000
Giá trị cổ phiếu đã được niêm yết	-	-	-	-
Giá trị cổ phiếu chưa niêm yết (i)	-	-	-	75.434.950.000
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	78.000.000.000	78.000.000.000	78.000.000.000	62.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác (ii)	78.000.000.000	78.000.000.000	78.000.000.000	62.000.000.000
- Đầu tư vào tổ chức	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty TNHH xuất nhập khẩu và thương mại F.I.T Việt Nam	72.000.000.000	72.000.000.000	72.000.000.000	56.000.000.000
Công ty CP đầu tư bất động sản F.I.T	72.000.000.000	72.000.000.000	72.000.000.000	56.000.000.000
	68.000.000.000	68.000.000.000	68.000.000.000	52.000.000.000
	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
b2) Dài hạn	-	-	-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG KHÁNH HÒA

Thôn Cây Sung, Xã Diên Tân, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa

MẪU SỐ B 09a - DN/HNBan hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Ghi chú:**

(i) + Tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng:

Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Khánh hòa

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 4,6%/năm

(ii) Các khoản đầu tư khác:

Hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty TNHH XNK và Thương mại FIT Việt Nam & Công ty CP Bất động sản F.I.T

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
c) Đầu tư tài chính dài hạn	66.060.031.250	-	-	66.060.031.250
c1) Đầu tư công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-
c2) Đầu tư vào đơn vị khác	66.060.031.250	-	-	66.060.031.250
+ Công ty Cổ phần đầu tư Trí Việt	66.060.031.250	-	(*)	66.060.031.250

(*) Xác định giá trị hợp lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chỉ tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

• Đối với khoản đầu tư dài hạn khác chưa niêm yết: Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa đủ các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý, nên công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khách hàng:	71.340.135.953	35.936.186.348
- Hộ Kinh Doanh Bùi Thị Phương	233.152.546	-
- Công ty CP Dược phẩm Cửu Long	15.800.832	7.977.869
- Công Ty TNHH Tú Tài Nha Trang	243.100.723	323.385
- Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	852.540.200	249.747.455
- Các đối tượng khác	69.987.583.043	5.995.795.423
- Công ty cổ phần FIT Consumer	-	29.663.056.784
- Công ty CP chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây	5.207.383	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	2.751.226	19.285.432
b) Trả trước cho người bán	4.808.096.721	5.158.905.478
Công ty TNHH Cơ nhiệt Điện lạnh Bách Khoa	1.184.040.000	1.184.040.000
Công ty TNHH Quảng cáo - Tư vấn - Tổ chức biểu diễn Cát Tiên Sa	542.000.000	542.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư T.P.G	900.000.000	-
Các đối tượng khác	1.642.056.721	3.432.865.478

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	4.000.913.071	-	4.091.453.210	-
- Ký quỹ, ký cược	156.258.095	-	156.258.095	-
- Tạm ứng	1.496.792.443	-	1.480.231.860	-
- Bảo hiểm y tế	-	-	548.557	-
- Phải thu khác	186.081.346	-	656.628.037	-
Phải thu các bên liên quan	2.161.781.187	-	1.797.786.661	-
- Công ty TNHH XNK và Thương mại FIT Việt Nam	1.972.608.582	-	1.733.578.441	-
- Công ty CP đầu tư bất động sản F.I.T	189.172.605	-	64.208.220	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	4.000.913.071	-	4.091.453.210	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. NỢ QUÁ HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
1/Phải thu khách hàng	3.177.053.196	-	3.220.716.834	-
Trạm Phương Cầu (CXL)	536.090.749	-	536.090.749	-
Hộ kinh doanh Hằng Hồng Tâm	175.476.357	-	175.476.357	-
CN Cty nước khoáng K.Hòa tại TP HCM	121.661.423	-	121.661.423	-
Cty TNHH Tuấn Tuyết	106.149.999	-	106.149.999	-
Cty TNHH Kim Tấn Phát	69.233.521	-	69.233.521	-
Nguyễn Hữu Lợi	235.472.900	-	113.964.439	-
Khách hàng khác	1.932.968.247	-	2.098.140.346	-
2/Phải thu khác	56.196.411	-	56.196.411	-
Lê Văn Trường	43.947.911	-	43.947.911	-
Nguyễn Tấn Quý	12.248.500	-	12.248.500	-
3/Trả trước cho người bán	84.365.478	-	84.365.478	-
Cty TNHH Công Nghệ MT Nha Trang Xanh	9.250.000	-	9.250.000	-
Cty TNHH DV Địa chính Thiên Quốc	10.000.000	-	10.000.000	-
TT nghiên cứu ứng dụng và DV Khoa học Kỹ thuật	8.235.478	-	8.235.478	-
Cty CP Quảng cáo truyền hình Đại Việt	45.000.000	-	45.000.000	-
Cty TNHH Quảng Cáo và Truyền Thông Anh Việt	11.880.000	-	11.880.000	-
Cộng	3.317.615.085	-	3.361.278.723	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.759.567.673	-	10.867.100.763	-
Công cụ, dụng cụ	694.752.298	-	361.627.777	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.641.597.160	-	1.643.115.029	-
Thành phẩm	5.232.071.743	-	4.875.414.448	-
Cộng	18.327.988.874	-	17.747.258.017	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG KHÁNH HÒA

Thôn Cây Sung, Xã Diên Tân, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa

MÃU SỐ B 09a - DN/HNBan hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ												
Tại ngày đầu kỳ	31.906.033.304	91.377.925.647	7.547.531.001	1.374.714.488	-	-	-	-	-	-	-	132.206.204.440
- Mua trong kỳ	500.000.000	1.014.060.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.514.060.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(112.007.760)	-	-	-	-	-	-	-	(112.007.760)
Tại ngày cuối kỳ	32.406.033.304	92.391.985.647	7.547.531.001	1.262.706.728	-	-	-	-	-	-	-	133.608.256.680
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Tại ngày đầu kỳ	27.738.058.126	78.754.831.394	5.206.508.116	1.218.639.431	-	-	-	-	-	-	-	112.918.037.067
- Khấu hao trong kỳ	1.214.837.704	3.425.344.070	299.577.779	27.795.155	-	-	-	-	-	-	-	4.967.554.708
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(112.007.760)	-	-	-	-	-	-	-	(112.007.760)
Tại ngày cuối kỳ	28.952.895.830	82.180.175.464	5.506.085.895	1.134.426.826	-	-	-	-	-	-	-	117.773.584.015
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày đầu kỳ	4.167.975.178	12.623.094.253	2.341.022.885	156.075.057	-	-	-	-	-	-	-	19.288.167.373
Tại ngày cuối kỳ	3.453.137.474	10.211.810.183	2.041.445.106	128.279.902	-	-	-	-	-	-	-	15.834.672.665

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là: 61.877.776.482 đồng, (tại ngày 01/01/2022 là: 58.814.998.157 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30/06/2022 với giá trị là: 6.425.654.971 đồng, (tại ngày 01/01/2022 với giá trị là: 13.820.484.262 đồng).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày đầu kỳ	1.581.643.083	1.581.643.083
Tại ngày cuối kỳ	1.581.643.083	1.581.643.083
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày đầu kỳ	790.821.540	790.821.540
- Khấu hao trong kỳ	131.803.590	131.803.590
- Tăng do mua lại công ty con	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Tại ngày cuối kỳ	922.625.130	922.625.130
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	790.821.543	790.821.543
Tại ngày cuối kỳ	659.017.953	659.017.953

12. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

283
 NG
 PHÁ
 KHO
 NH
 H - T.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất dở dang	-	-	-	-
Chi phí xây dựng, mua sắm tài sản cố định	1.422.769.885	-	1.342.172.761	-
Dự án Chung cư Vĩnh Hải	61.609.091	-	61.609.091	-
Dự án Nhà Máy Nước khoáng Suối Dầu	682.356.410	-	682.356.410	-
Hệ thống khử trùng Ozone	506.830.896	-	506.830.896	-
Giếng Suối dầu	91.376.364	-	91.376.364	-
-Các công trình khác	80.597.124	-	-	-
Cộng	1.422.769.885	-	1.342.172.761	-

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	582.386.062	776.067.373
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	371.875.910	285.431.937
Chi phí thuê bao sim 4G	-	8.057.181
Chi phí quảng cáo	107.631.365	462.578.255
Chi Phí phần mềm DMS	-	-
Chi phí thuê văn phòng	25.000.000	20.000.000
Chi phí khác	77.878.787	-
b) Dài hạn	16.580.671.941	18.076.209.434
Chi phí cấp phép khai thác mỏ nước khoáng Suối Dầu	4.162.387.000	3.850.312.000
Chi phí cấp phép khai thác mỏ nước khoáng Đảnh Thạnh	6.241.500.000	5.851.406.250
Công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển	5.418.242.517	7.430.999.265
Chi phí dữ liệu thị trường	208.333.335	333.333.336
Các khoản khác	312.242.426	307.291.919
Chi phí thiết kế logo	237.966.663	302.866.664

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	810.912.072	810.912.072	1.216.417.587	1.216.417.587
- Công ty cổ phần tập đoàn F.I.T	810.912.072	810.912.072	1.192.801.625	1.192.801.625
- Công ty cổ phần FIT Cosmetics	-	-	23.615.962	23.615.962

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	20.088.571.404	20.088.571.404	40.559.082.113	40.559.082.113
Trần Văn Phương	-	-	29.434.950.000	29.434.950.000
CN Công ty CP Công nghiệp DV TM Ngọc Nghĩa - NM nhựa số 2	9.466.664.231	9.466.664.231	1.994.117.510	1.994.117.510
Công ty CP Hàng tiêu dùng Biên Hòa	2.903.775.000	2.903.775.000	2.056.162.500	2.056.162.500
Công ty CP Bao Bì Biên Hoà	1.157.809.080	1.157.809.080	1.286.071.435	1.286.071.435
Công ty TNHH Lon Nước Giải khát TBC-Ball VN	2.196.085.777	2.196.085.777	2.433.837.004	2.433.837.004
Các đối tượng khác	4.364.237.316	4.364.237.316	3.353.943.664	3.353.943.664
Cộng	20.899.483.476	20.899.483.476	41.775.499.700	41.775.499.700

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ NỢ NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đầu kỳ
a) Phải nộp	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT	688.292.750	4.348.941.270	3.959.940.729	1.077.293.291
- Thuế TNDN	119.541.455	3.287.911.320	119.541.455	3.287.911.320
- Thuế Tài nguyên	244.018.400	974.522.100	1.051.073.800	167.466.700
- Thuế nhập khẩu	-	24.033.520	24.033.520	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	526.414.445	405.062.173	121.352.272
- Thuế nhà thầu nộp hộ	-	4.523.868	3.088.976	1.434.892
- Thuế, phí khác	22.416.000	102.379.009	109.450.009	15.345.000
Cộng	1.074.268.605	9.476.886.482	5.880.351.612	4.670.803.475
	Số cuối kỳ	Tăng	Giảm	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
b) Phải thu	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.071.013	(4.071.013)	-	-
Cộng	4.071.013	(4.071.013)	-	-

C.P. * H.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trích trước chi phí chiết khấu	784.760.492	636.766.159
Trích trước chi phí khuyến mãi	1.227.089.752	1.180.252.490
Trích trước chi phí vận chuyển	3.647.802.177	1.983.792.242
Chi phí khác	1.732.379.624	2.334.240.097
Cộng	7.392.032.045	6.135.050.988

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	10.016.093.353	10.065.252.507
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	677.899.073	715.145.411
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	9.000.000.000	9.000.000.000
- Phải trả, phải nộp khác	338.194.280	350.107.096
c) Dài hạn	10.331.412.544	10.320.552.544
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.331.412.544	10.320.552.544
Cộng	20.347.505.897	20.385.805.051

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG KHÁNH HÒA

Thôn Cây Sung, Xã Diên Tân, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa

MÃ SỐ B 09a - DN/HNBan hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giảm VND	Tăng VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn	34.589.770.506	34.589.770.506	89.383.360.838	81.018.330.281	42.954.801.063	42.954.801.063
- Vay Ngân hàng	34.589.770.506	34.589.770.506	89.383.360.838	81.018.330.281	42.954.801.063	42.954.801.063
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Thanh Xuân	-	-	13.955.245.143	6.965.020.022	6.990.225.121	6.990.225.121
Ngân hàng Nông Nghiệp Và Phát triển Nông thôn VN	19.475.866.259	19.475.866.259	23.243.367.636	26.720.948.550	15.998.285.345	15.998.285.345
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	15.113.904.247	15.113.904.247	52.184.748.059	47.332.361.709	19.966.290.597	19.966.290.597
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	34.589.770.506	34.589.770.506	89.383.360.838	81.018.330.281	42.954.801.063	42.954.801.063

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG KHÁNH HÒA

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Thôn Cây Sung, Xã Diên Tân, Huyện Diên Khánh,Tỉnh Khánh Hòa

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Vốn khác		Cộng
	VND		VND		VND		VND		VND		
Số dư tại ngày đầu kỳ trước	124.999.880.000		(538.200)		13.107.165.852		54.082.121.651		-		192.188.629.303
Số dư tại ngày đầu kỳ này	124.999.880.000		(538.200)		13.107.165.852		54.082.121.651		-		192.188.629.303
Lợi nhuận trong kỳ	-		-		-		478.165.822		-		478.165.822
Số dư tại ngày cuối kỳ này	124.999.880.000		(538.200)		13.107.165.852		54.560.287.473		-		192.666.795.125

b) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Cổ phiếu	Giá	Cổ phiếu	Giá
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	12.499.988	10.000	12.499.988	10.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.499.988		12.499.988	
- Cổ phiếu phổ thông	12.499.988		12.499.988	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.499.988		12.499.988	
- Cổ phiếu phổ thông	12.499.988		12.499.988	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000		10.000	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đi kèm theo***21. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán thành phẩm	135.376.624.402	146.099.329.804
Cộng	135.376.624.402	146.099.329.804
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại;	4.800.219.867	4.585.030.577
- Hàng bán bị trả lại.	132.634.983	1.022.910.774
	4.932.854.850	5.607.941.351
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	130.443.769.552	140.491.388.453

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Giá vốn hàng bán của T. phẩm	71.304.390.817	68.797.859.039
- Giá vốn hàng khuyến mãi	10.532.693.182	13.159.743.025
- Giá vốn hàng TOT/vật phẩm khuyến mãi	9.183.068	193.864.220
- Giá vốn khác	621.447.579	283.549.031
Cộng	82.467.714.646	82.435.015.315

23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	63.357.154.640	64.063.426.264
Chi phí nhân công	36.243.767.316	39.911.420.820
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.099.358.298	5.571.457.029
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.119.491.142	22.766.358.531
Chi phí dự phòng	81.711.241	5.737.984.000
Chi phí bằng tiền khác	8.742.111.023	6.056.698.696
Cộng	134.643.593.660	144.107.345.340

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	141.630.699	84.305.815
Lãi chênh lệch tỷ giá	657.000	1.097.688
Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư	1.925.994.526	1.416.109.592
Doanh thu khác	1.752.150.000	-
Cộng	3.820.432.225	1.501.513.095

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính độ kèm theo***25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.171.937.038	1.027.570.018
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	413.000	1.523.596
Cộng	1.172.350.038	1.029.093.614

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	23.371.677.917	27.230.200.767
Chi phí nguyên vật liệu	107.256.307	286.628.057
Chi phí khấu hao	66.174.534	120.757.452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.447.230.101	15.316.844.594
Chi phí bằng tiền khác	4.854.361.417	2.598.220.961
Cộng	42.846.700.276	45.552.651.831

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)**b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	97.012.468	90.804.493
Chi phí nhân viên quản lý	3.522.792.347	3.836.536.435
Chi phí khấu hao tài sản cố định	477.132.062	510.691.896
Chi phí dịch vụ mua ngoài	514.965.009	401.180.211
Chi phí dự phòng	81.711.241	5.737.984.000
Chi phí khác bằng tiền	3.256.303.845	2.770.242.786
Cộng	7.949.916.972	13.347.439.821

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	119.541.455	38.677.111

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	478.165.822	154.708.446
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	12.499.988	11.999.988
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	38	13
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đi kèm theo

30. THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN:

Bên liên quan của Công ty được công bố bao gồm:

STT	Công ty	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần FIT Consumer	Công ty mẹ
2	Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	Công ty mẹ của Công ty CP FIT Consumer
3	Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông Nghiệp Cần Thơ
4	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Cùng chung Công ty mẹ
5	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Cùng chung Công ty mẹ
6	Công ty CP Đầu tư Bất động sản F.I.T	Cùng chung Công ty mẹ
7	Công Ty CP Chế Biến Thực Phẩm X.Khẩu Miền Tây	Cùng chung Công ty mẹ
8	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nông Tín	Cùng chung Công ty mẹ
9	Công ty Cổ phần Westfood Hậu Giang	Cùng chung Công ty mẹ
10	Công ty Cổ phần Hạt giống TSC	Cùng chung Công ty mẹ
11	Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	Cùng chung Công ty mẹ
12	Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas	Cùng chung Công ty mẹ
13	Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Cùng chung Công ty mẹ
14	Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Cùng chung Công ty mẹ
15	Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT, thành viên BKS
16	Công ty Cổ phần Mũi Dinh Ecopark	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
17	Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Có ảnh hưởng đáng kể

31. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông Nghiệp Cần Thơ		
Doanh thu bán hàng		11.498.280	1.208.457.202
Thu tiền từ bán hàng		28.999.187	27.493.818
Chi phí thuê văn phòng		253.272.030	253.272.030
Phí tư vấn		1.474.385.586	876.030.922
Trả tiền thuê VP, phí tư vấn		2.282.312.931	423.098.441
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Cùng chung Công ty mẹ		
Doanh thu bán hàng		21.811.200	13.089.600
Thu tiền từ bán hàng		15.876.749	458.548.560
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT		
Trả lại hàng		-	-
Trả tiền mua hàng		23.615.962	-
Công Ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Và Thương Mại F.I.T Việt Nam	Cùng chung Công ty mẹ		
Chuyển tiền hợp tác đầu tư		16.000.000.000	22.000.000.000
Lợi nhuận Hợp tác đầu tư PS trong kỳ		1.801.030.141	832.547.947



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đi kèm theo

Công ty CP Đầu tư Bất động sản F.I.T	Cùng chung Công ty mẹ		-
Lợi nhuận Hợp tác đầu tư PS trong kỳ		124.964.385	-
Công ty CP Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	Công ty mẹ của Công ty CP FIT Consumer		
Chi phí thuê kho		20.000.000	-
Trả tiền thuê kho		22.000.000	-
Công ty Cổ phần FIT Consumer	Công ty mẹ		
Thu tiền bán hàng		29.663.056.784	-
Công Ty CP Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Miền Tây	Cùng chung Công ty mẹ		
Doanh thu bán hàng		102.805.780	67.638.528
Thu tiền từ bán hàng		107.341.083	74.402.381
Số dư các bên liên quan			
	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ của Cty CP Vật tư K.Thuật N.Nghiệp Cần Thơ	813.663.298	1.212.087.057
Phải thu từ bán hàng		2.751.226	19.285.432
Phải trả người bán		810.912.072	1.192.801.625
Công ty Cổ phần FIT Consumer	Công ty mẹ	-	29.663.056.784
Phải thu khách hàng		-	29.663.056.784
Công ty TNHH XNK và Thương mại FIT Việt Nam	Cùng chung Công ty mẹ	69.972.608.582	53.733.578.441
Phải thu gốc hợp tác đầu tư		68.000.000.000	52.000.000.000
Phải thu lãi Hợp tác đầu tư		1.972.608.582	1.733.578.441
Công ty CP Đầu tư Bất động sản F.I.T	Cùng chung Công ty mẹ	4.189.172.605	4.064.208.220
Phải thu gốc hợp tác đầu tư		4.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu lãi Hợp tác đầu tư		189.172.605	64.208.220
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Cùng chung Công ty mẹ	15.800.832	7.977.869
Phải thu khách hàng		15.800.832	7.977.869
Công Ty CP Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Miền Tây	Cùng chung Công ty mẹ	5.207.383	-
Phải thu khách hàng		5.207.383	-
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT	-	23.615.962
Phải trả người bán		-	23.615.962

028397
CÔNG TY
CỔ PHẦN
NƯỚC KHOÁNG
KHÁNH HÒA

31. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Thu nhập HĐQT, BKS	111.000.000	111.000.000
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	1.007.422.000	1.372.943.000
Cộng	1.118.422.000	1.483.943.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính độ kèm theo

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính riêng được lập cùng kỳ năm trước



Nguyễn Nhật Hoàng
Tổng Giám Đốc

Diên Khánh, ngày 20 tháng 7 năm 2022

Vi Võ Hiệp
Kế toán trưởng

Võ Công Thòa
Người lập biểu

